

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý chất lượng công trình xây dựng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
Những quy định chung

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Nghị định này hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng về quản lý chất lượng công trình xây dựng; áp dụng đối với chủ đầu tư, nhà thầu, tổ chức và cá nhân có liên quan trong công tác khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, bảo hành và bảo trì, quản lý và sử dụng công trình xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Hệ thống tiêu chuẩn xây dựng

1. Hệ thống tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam bao gồm quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn xây dựng.

2. Quy chuẩn xây dựng là cơ sở để quản lý hoạt động xây dựng và là căn cứ để ban hành tiêu chuẩn xây dựng.

3. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn xây dựng; tiêu chuẩn xây dựng đối với các công trình xây dựng dân dụng bao gồm công trình công cộng và nhà ở, công trình công nghiệp và các công trình hạ tầng kỹ thuật được quy định tại khoản 5 Điều 4 của Nghị định này.

Các Bộ có quản lý công trình xây dựng chuyên ngành căn cứ vào quy chuẩn xây dựng, ban hành tiêu chuẩn xây dựng công trình chuyên ngành thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Những tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam thuộc các lĩnh vực sau đây bắt buộc áp dụng:

- a) Điều kiện khí hậu xây dựng;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn, khí tượng thủy văn;
- c) Phân vùng động đất;
- d) Phòng chống cháy, nổ;
- đ) Bảo vệ môi trường;
- e) An toàn lao động.

Trong trường hợp nội dung thuộc các điểm d, đ, e của khoản này mà tiêu chuẩn Việt Nam chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được phép áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài sau khi được Bộ quản lý ngành chấp thuận bằng văn bản.

5. Bộ Xây dựng quy định việc áp dụng các tiêu chuẩn nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giám sát của nhân dân về chất lượng công trình xây dựng

1. Chủ đầu tư phải treo biển báo tại công trường thi công ở vị trí dễ nhìn, dễ đọc với nội dung quy định tại Điều 74 của Luật Xây dựng để tạo điều kiện cho nhân dân giám sát.

2. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện hành vi vi phạm chất lượng công trình xây dựng thì phải phản ánh kịp thời với chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình xây dựng hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về xây dựng.

3. Người tiếp nhận thông tin phản ánh của nhân dân có trách nhiệm xem xét, xử lý kịp thời và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến phản ánh.

Chương II

Phân loại, phân cấp công trình xây dựng

Điều 4. Phân loại công trình xây dựng

Công trình xây dựng được phân loại như sau:

1. Công trình dân dụng:

- a) Nhà ở gồm nhà chung cư và nhà riêng lẻ;
- b) Công trình công cộng gồm: công trình văn hóa; công trình giáo dục; công trình y tế; công trình thương nghiệp, dịch vụ; nhà làm việc; khách sạn, nhà

khách; nhà phục vụ giao thông; nhà phục vụ thông tin liên lạc, tháp thu phát sóng phát thanh, phát sóng truyền hình; nhà ga, bến xe; công trình thể thao các loại.

2. Công trình công nghiệp gồm: công trình khai thác than, khai thác quặng; công trình khai thác dầu, khí; công trình hoá chất, hóa dầu; công trình kho xăng, dầu, khí hoá lỏng và tuyến ống phân phối khí, dầu; công trình luyện kim; công trình cơ khí, chế tạo; công trình công nghiệp điện tử - tin học; công trình năng lượng; công trình công nghiệp nhẹ; công trình công nghiệp thực phẩm; công trình công nghiệp vật liệu xây dựng; công trình sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp.

3. Công trình giao thông gồm: công trình đường bộ; công trình đường sắt; công trình đường thủy; cầu; hầm; sân bay.

4. Công trình thủy lợi gồm: hồ chứa nước; đập; cống; trạm bơm; giếng; đường ống dẫn nước; kênh; công trình trên kênh và bờ bao các loại.

5. Công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: công trình cấp nước, thoát nước; nhà máy xử lý nước thải; công trình xử lý chất thải: bãi chứa, bãi chôn lấp rác; nhà máy xử lý rác thải; công trình chiếu sáng đô thị.

Điều 5. Phân cấp công trình xây dựng

1. Các loại công trình xây dựng được phân theo cấp tại Phụ lục 1 của Nghị định này. Cấp công trình là cơ sở để xếp hạng và lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng; xác định số bước thiết kế, thời hạn bảo hành công trình xây dựng.

2. Khi cấp của công trình xây dựng được quy định theo nhiều tiêu chí khác nhau thì cấp của công trình được xác định theo tiêu chí của cấp cao nhất.

Chương III

Quản lý chất lượng khảo sát xây dựng

Điều 6. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng

1. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng do tổ chức tư vấn thiết kế hoặc nhà thầu khảo sát xây dựng lập và được chủ đầu tư phê duyệt.

2. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng phải phù hợp với yêu cầu từng loại công việc khảo sát, từng bước thiết kế, bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Mục đích khảo sát;
- b) Phạm vi khảo sát;
- c) Phương pháp khảo sát;

- d) Khối lượng các loại công tác khảo sát dự kiến;
- đ) Tiêu chuẩn khảo sát được áp dụng;
- e) Thời gian thực hiện khảo sát.

Điều 7. Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng

1. Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng do nhà thầu khảo sát xây dựng lập và được chủ đầu tư phê duyệt.
2. Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:
 - a) Phù hợp với nhiệm vụ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt;
 - b) Tuân thủ các tiêu chuẩn về khảo sát xây dựng được áp dụng.

Điều 8. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát xây dựng

1. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát xây dựng gồm:
 - a) Nội dung chủ yếu của nhiệm vụ khảo sát xây dựng;
 - b) Đặc điểm, quy mô, tính chất của công trình;
 - c) Vị trí và điều kiện tự nhiên của khu vực khảo sát xây dựng;
 - d) Tiêu chuẩn về khảo sát xây dựng được áp dụng;
 - đ) Khối lượng khảo sát;
 - e) Quy trình, phương pháp và thiết bị khảo sát;
 - g) Phân tích số liệu, đánh giá kết quả khảo sát;
 - h) Đề xuất giải pháp kỹ thuật phục vụ cho việc thiết kế, thi công xây dựng công trình;
 - i) Kết luận và kiến nghị;
 - k) Tài liệu tham khảo;
 - l) Các phụ lục kèm theo.

2. Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng phải được chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này và là cơ sở để thực hiện các bước thiết kế xây dựng công trình. Báo cáo phải được lập thành 06 bộ, trong trường hợp cần nhiều hơn 06 bộ thì chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận với nhà thầu khảo sát xây dựng.

3. Nhà thầu khảo sát xây dựng phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về tính trung thực và tính chính xác của kết quả khảo sát; bồi thường thiệt hại khi thực hiện không đúng nhiệm vụ khảo sát, phát sinh khối lượng do khảo sát sai; sử dụng các thông tin, tài liệu, quy chuẩn, tiêu chuẩn về khảo sát xây dựng không phù hợp và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

Điều 9. Bổ sung nhiệm vụ khảo sát xây dựng

1. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng được bổ sung trong các trường hợp sau đây:

- a) Trong quá trình thực hiện khảo sát xây dựng, nhà thầu khảo sát xây dựng phát hiện các yếu tố khác thường ảnh hưởng trực tiếp đến giải pháp thiết kế;
- b) Trong quá trình thiết kế, nhà thầu thiết kế phát hiện tài liệu khảo sát không đáp ứng yêu cầu thiết kế;
- c) Trong quá trình thi công, nhà thầu thi công xây dựng phát hiện các yếu tố khác thường so với tài liệu khảo sát ảnh hưởng trực tiếp đến giải pháp thiết kế và biện pháp thi công.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định việc bổ sung nội dung nhiệm vụ khảo sát trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo đề nghị của các nhà thầu thiết kế, khảo sát xây dựng, thi công xây dựng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 10. Trách nhiệm của nhà thầu khảo sát xây dựng về bảo vệ môi trường và các công trình xây dựng trong khu vực khảo sát

Trong quá trình thực hiện khảo sát tại hiện trường, nhà thầu khảo sát xây dựng có trách nhiệm:

- 1. Không được làm ô nhiễm nguồn nước, không khí và gây tiếng ồn quá giới hạn cho phép;
- 2. Chỉ được phép chặt cây, hoa màu khi được tổ chức, cá nhân quản lý hoặc sở hữu cây, hoa màu cho phép;
- 3. Phục hồi lại hiện trường khảo sát xây dựng;
- 4. Bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình xây dựng khác trong vùng, địa điểm khảo sát. Nếu gây hư hại cho các công trình đó thì phải bồi thường thiệt hại.

Điều 11. Giám sát công tác khảo sát xây dựng

1. Trách nhiệm giám sát công tác khảo sát xây dựng:

- a) Nhà thầu khảo sát xây dựng phải có bộ phận chuyên trách tự giám sát công tác khảo sát xây dựng;
- b) Chủ đầu tư thực hiện giám sát công tác khảo sát xây dựng thường xuyên, có hệ thống từ khi bắt đầu khảo sát đến khi hoàn thành công việc. Trường hợp không có đủ điều kiện năng lực thì chủ đầu tư phải thuê tư vấn giám sát công tác khảo sát xây dựng.

2. Nội dung tự giám sát công tác khảo sát xây dựng của nhà thầu khảo sát xây dựng:

a) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện theo phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng đã được chủ đầu tư phê duyệt;

b) Ghi chép kết quả theo dõi, kiểm tra vào nhật ký khảo sát xây dựng.

3. Nội dung giám sát công tác khảo sát xây dựng của chủ đầu tư:

a) Kiểm tra điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của các nhà thầu khảo sát xây dựng so với hồ sơ dự thầu về nhân lực, thiết bị máy móc phục vụ khảo sát, phòng thí nghiệm được nhà thầu khảo sát xây dựng sử dụng;

b) Theo dõi, kiểm tra vị trí khảo sát, khối lượng khảo sát và việc thực hiện quy trình khảo sát theo phương án kỹ thuật đã được phê duyệt. Kết quả theo dõi, kiểm tra phải được ghi chép vào nhật ký khảo sát xây dựng;

c) Theo dõi và yêu cầu nhà thầu khảo sát xây dựng thực hiện bảo vệ môi trường và các công trình xây dựng trong khu vực khảo sát theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Điều 12. Nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng

1. Căn cứ để nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng:

a) Hợp đồng khảo sát xây dựng;

b) Nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng đã được chủ đầu tư phê duyệt;

c) Tiêu chuẩn khảo sát xây dựng được áp dụng;

d) Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng.

2. Nội dung nghiệm thu:

a) Đánh giá chất lượng công tác khảo sát so với nhiệm vụ khảo sát xây dựng và tiêu chuẩn khảo sát xây dựng được áp dụng;

b) Kiểm tra hình thức và số lượng của báo cáo kết quả khảo sát xây dựng;

c) Nghiệm thu khối lượng công việc khảo sát xây dựng theo hợp đồng khảo sát xây dựng đã ký kết. Trường hợp kết quả khảo sát xây dựng thực hiện đúng hợp đồng khảo sát và tiêu chuẩn xây dựng áp dụng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đầu tư đã đề ra của chủ đầu tư thì chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

3. Kết quả nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng phải lập thành biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Nghị định này. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng.

Chương IV

Quản lý chất lượng thiết kế xây dựng công trình

Điều 13. Thiết kế kỹ thuật

1. Căn cứ để lập thiết kế kỹ thuật:

a) Nhiệm vụ thiết kế, thiết kế cơ sở trong dự án đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt;

b) Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng bước thiết kế cơ sở, các số liệu bổ sung về khảo sát xây dựng và các điều kiện khác tại địa điểm xây dựng phục vụ bước thiết kế kỹ thuật;

c) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng;

d) Các yêu cầu khác của chủ đầu tư.

2. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật phải phù hợp với thiết kế cơ sở và dự án đầu tư xây dựng được duyệt, bao gồm:

a) Thuyết minh gồm các nội dung theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, nhưng phải tính toán lại và làm rõ phương án lựa chọn kỹ thuật sản xuất, dây chuyền công nghệ, lựa chọn thiết bị, so sánh các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, kiểm tra các số liệu làm căn cứ thiết kế; các chỉ dẫn kỹ thuật; giải thích những nội dung mà bản vẽ thiết kế chưa thể hiện được và các nội dung khác theo yêu cầu của chủ đầu tư;

b) Bản vẽ phải thể hiện chi tiết về các kích thước, thông số kỹ thuật chủ yếu, vật liệu chính đảm bảo đủ điều kiện để lập dự toán, tổng dự toán và lập thiết kế bản vẽ thi công công trình xây dựng;

c) Dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình.

Điều 14. Thiết kế bản vẽ thi công

1. Căn cứ để lập thiết kế bản vẽ thi công:

a) Nhiệm vụ thiết kế do chủ đầu tư phê duyệt đối với trường hợp thiết kế một bước; thiết kế cơ sở được phê duyệt đối với trường hợp thiết kế hai bước; thiết kế kỹ thuật được phê duyệt đối với trường hợp thiết kế ba bước;

b) Các tiêu chuẩn xây dựng và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng;

c) Các yêu cầu khác của chủ đầu tư.

2. Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công bao gồm:

a) Thuyết minh phải giải thích đầy đủ các nội dung mà bản vẽ không thể hiện được để người trực tiếp thi công xây dựng thực hiện theo đúng thiết kế;

b) Bản vẽ phải thể hiện chi tiết tất cả các bộ phận của công trình, các cấu tạo với đầy đủ các kích thước, vật liệu và thông số kỹ thuật để thi công chính xác và đủ điều kiện để lập dự toán thi công xây dựng công trình;

c) Dự toán thi công xây dựng công trình.

Điều 15. Yêu cầu về quy cách hồ sơ thiết kế xây dựng công trình

1. Bản vẽ thiết kế xây dựng công trình phải có kích cỡ, tỷ lệ, khung tên và được thể hiện theo các tiêu chuẩn xây dựng. Trong khung tên từng bản vẽ phải có tên, chữ ký của người trực tiếp thiết kế, chủ trì thiết kế, chủ nhiệm thiết kế, người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thiết kế và dấu của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, trừ trường hợp nhà thầu thiết kế là cá nhân hành nghề độc lập.

2. Các bản thuyết minh, bản vẽ thiết kế, dự toán phải được đóng thành tập hồ sơ thiết kế theo khuôn khổ thống nhất có danh mục, đánh số, ký hiệu để tra cứu và bảo quản lâu dài.

Điều 16. Nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng công trình

1. Sản phẩm thiết kế trước khi đưa ra thi công phải được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về các bản vẽ thiết kế giao cho nhà thầu thi công xây dựng. Biên bản nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng công trình được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định này.

2. Căn cứ nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng công trình:

a) Hợp đồng giao nhận thầu thiết kế xây dựng công trình;

b) Nhiệm vụ thiết kế, thiết kế các bước trước đó đã được phê duyệt;

c) Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng;

d) Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình gồm thuyết minh, bản vẽ thiết kế và dự toán, tổng dự toán.

3. Nội dung nghiệm thu:

a) Đánh giá chất lượng thiết kế;

b) Kiểm tra hình thức và số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình.

4. Tùy theo tính chất, quy mô và yêu cầu của công trình xây dựng, chủ đầu tư được thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực phù hợp với loại, cấp công trình để thực hiện thẩm tra thiết kế và phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra. Trường hợp thiết kế không bảo đảm yêu cầu theo hợp đồng thì nhà thầu thiết kế phải thiết kế lại và chịu mọi chi phí, kể cả chi phí thẩm tra thiết kế.

5. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng thiết kế xây dựng công trình và phải bồi thường thiệt hại khi sử dụng thông tin, tài liệu, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, giải pháp kỹ

thuật, công nghệ không phù hợp gây ảnh hưởng đến chất lượng công trình xây dựng và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

Điều 17. Thay đổi thiết kế xây dựng công trình

1. Thiết kế xây dựng công trình đã phê duyệt chỉ được phép thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Khi dự án đầu tư xây dựng công trình được điều chỉnh có yêu cầu phải thay đổi thiết kế;

b) Trong quá trình thi công xây dựng công trình phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng công trình, tiến độ thi công xây dựng, biện pháp thi công và hiệu quả đầu tư của dự án.

2. Trường hợp thay đổi thiết kế bản vẽ thi công mà không làm thay đổi thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế cơ sở được duyệt thì chủ đầu tư hoặc nhà thầu giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư được sửa đổi thiết kế. Những người sửa đổi thiết kế phải ký tên, chịu trách nhiệm về việc sửa đổi của mình.

Chương V

Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình

Điều 18. Tổ chức quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình

1. Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình bao gồm các hoạt động quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng; giám sát thi công xây dựng công trình và nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư; giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình.

2. Nhà thầu thi công xây dựng công trình phải có hệ thống quản lý chất lượng để thực hiện nội dung quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình được quy định tại Điều 19, Điều 20 của Nghị định này.

3. Chủ đầu tư phải tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình theo nội dung quy định tại Điều 21 của Nghị định này. Trường hợp chủ đầu tư không có tổ chức tư vấn giám sát đủ điều kiện năng lực thì phải thuê tổ chức tư vấn giám sát thi công xây dựng có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng thực hiện. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng.

4. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình thực hiện giám sát tác giả theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

Điều 19. Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình của nhà thầu

1. Nội dung quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình của nhà thầu:

a) Lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với yêu cầu, tính chất, quy mô công trình xây dựng, trong đó quy định trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận thi công xây dựng công trình trong việc quản lý chất lượng công trình xây dựng;

b) Thực hiện các thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo tiêu chuẩn và yêu cầu thiết kế;

c) Lập và kiểm tra thực hiện biện pháp thi công, tiến độ thi công;

d) Lập và ghi nhật ký thi công xây dựng công trình theo quy định;

đ) Kiểm tra an toàn lao động, vệ sinh môi trường bên trong và bên ngoài công trường;

e) Nghiệm thu nội bộ và lập bản vẽ hoàn công cho bộ phận công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng và công trình xây dựng hoàn thành;

g) Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư;

h) Chuẩn bị tài liệu làm căn cứ nghiệm thu theo quy định tại Điều 24, Điều 25, Điều 26 của Nghị định này và lập phiếu yêu cầu chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu.

2. Nhà thầu thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng công việc do mình đảm nhận; bồi thường thiệt hại khi vi phạm hợp đồng, sử dụng vật liệu không đúng chủng loại, thi công không bảo đảm chất lượng hoặc gây hư hỏng, gây ô nhiễm môi trường và các hành vi khác gây ra thiệt hại.

Điều 20. Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình của tổng thầu

1. Tổng thầu thực hiện việc quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.

2. Tổng thầu thực hiện việc giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này đối với nhà thầu phụ.

3. Tổng thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng công việc do mình đảm nhận và do các nhà thầu phụ thực hiện; bồi thường thiệt hại khi vi phạm hợp đồng, sử dụng vật liệu không đúng chủng loại, thi công không bảo đảm chất lượng hoặc gây hư hỏng, gây ô nhiễm môi trường và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

4. Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm trước tổng thầu về chất lượng phần công việc do mình đảm nhận.

Điều 21. Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư

1. Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư:

a) Kiểm tra các điều kiện khởi công công trình xây dựng theo quy định tại Điều 72 của Luật Xây dựng;

b) Kiểm tra sự phù hợp năng lực của nhà thầu thi công xây dựng công trình với hồ sơ dự thầu và hợp đồng xây dựng, bao gồm:

- Kiểm tra về nhân lực, thiết bị thi công của nhà thầu thi công xây dựng công trình đưa vào công trường;

- Kiểm tra hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng công trình;

- Kiểm tra giấy phép sử dụng các máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu an toàn phục vụ thi công xây dựng công trình;

- Kiểm tra phòng thí nghiệm và các cơ sở sản xuất vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng phục vụ thi công xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng công trình.

c) Kiểm tra và giám sát chất lượng vật tư, vật liệu và thiết bị lắp đặt vào công trình do nhà thầu thi công xây dựng công trình cung cấp theo yêu cầu của thiết kế, bao gồm:

- Kiểm tra giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất, kết quả thí nghiệm của các phòng thí nghiệm hợp chuẩn và kết quả kiểm định chất lượng thiết bị của các tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đối với vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình trước khi đưa vào xây dựng công trình;

- Khi nghi ngờ các kết quả kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị lắp đặt vào công trình do nhà thầu thi công xây dựng cung cấp thì chủ đầu tư thực hiện kiểm tra trực tiếp vật tư, vật liệu và thiết bị lắp đặt vào công trình xây dựng.

d) Kiểm tra và giám sát trong quá trình thi công xây dựng công trình, bao gồm:

- Kiểm tra biện pháp thi công của nhà thầu thi công xây dựng công trình;

- Kiểm tra và giám sát thường xuyên có hệ thống quá trình nhà thầu thi công xây dựng công trình triển khai các công việc tại hiện trường. Kết quả kiểm tra đều phải ghi nhật ký giám sát của chủ đầu tư hoặc biên bản kiểm tra theo quy định;

- Xác nhận bản vẽ hoàn công;

- Tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này;

- Tập hợp, kiểm tra tài liệu phục vụ nghiệm thu công việc xây dựng, bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng, nghiệm thu thiết bị, nghiệm thu hoàn thành từng hạng mục công trình xây dựng và hoàn thành công trình xây dựng;

- Phát hiện sai sót, bất hợp lý về thiết kế để điều chỉnh hoặc yêu cầu nhà thầu thiết kế điều chỉnh;

- Tổ chức kiểm định lại chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình và công trình xây dựng khi có nghi ngờ về chất lượng;

- Chủ trì, phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong thi công xây dựng công trình.

2. Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư đối với hình thức tổng thầu:

a) Trường hợp thực hiện hình thức tổng thầu thi công xây dựng và tổng thầu thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị, thi công xây dựng công trình (EPC):

- Thực hiện các công việc quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này đối với tổng thầu và với các nhà thầu phụ;

- Thực hiện kiểm tra và giám sát theo điểm d khoản 1 Điều này đối với tổng thầu xây dựng;

- Tham gia cùng tổng thầu kiểm tra và giám sát thi công xây dựng của các nhà thầu phụ.

b) Trường hợp thực hiện hình thức tổng thầu chìa khóa trao tay:

- Chủ đầu tư phê duyệt tiến độ thi công xây dựng công trình và thời điểm nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng;

- Trước khi nghiệm thu hoàn thành công trình, chủ đầu tư tiếp nhận tài liệu và kiểm định chất lượng công trình xây dựng nếu thấy cần thiết làm căn cứ để nghiệm thu.

3. Chủ đầu tư phải thông báo quyết định về nhiệm vụ, quyền hạn của người giám sát thi công xây dựng công trình cho nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu thiết kế xây dựng công trình biết để phối hợp thực hiện.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm bồi thường do vi phạm hợp đồng cho nhà thầu thi công xây dựng công trình; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi nghiệm thu không bảo đảm chất lượng làm sai lệch kết quả nghiệm thu, nghiệm thu khối lượng không đúng, sai thiết kế và các hành vi vi phạm khác. Khi phát hiện các sai phạm về chất lượng công trình xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng công trình thì phải buộc nhà thầu dừng thi công và yêu cầu khắc phục hậu quả.

5. Nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư phải bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư khi nghiệm thu không bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng, sai thiết kế và các hành vi khác gây ra thiệt hại.

Điều 22. Giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình

1. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình cử người đủ năng lực để thực hiện giám sát tác giả theo quy định trong quá trình thi công xây dựng.

2. Khi phát hiện thi công sai với thiết kế, người giám sát tác giả phải ghi nhận ký giám sát của chủ đầu tư yêu cầu thực hiện đúng thiết kế. Trong trường

hợp không khắc phục, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư. Việc thay đổi thiết kế trong quá trình thi công phải tuân thủ quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

3. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm tham gia nghiệm thu công trình xây dựng khi có yêu cầu của chủ đầu tư. Qua giám sát, nếu phát hiện hạng mục công trình, công trình xây dựng không đủ điều kiện nghiệm thu thì nhà thầu thiết kế xây dựng công trình phải có văn bản gửi chủ đầu tư nêu rõ lý do từ chối nghiệm thu.

Điều 23. Tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng

1. Nhà thầu thi công xây dựng phải tự tổ chức nghiệm thu các công việc xây dựng, đặc biệt các công việc, bộ phận bị che khuất; bộ phận công trình; các hạng mục công trình và công trình, trước khi yêu cầu chủ đầu tư nghiệm thu. Đối với những công việc xây dựng đã được nghiệm thu nhưng chưa thi công ngay thì trước khi thi công xây dựng phải nghiệm thu lại. Đối với công việc, giai đoạn thi công xây dựng sau khi nghiệm thu được chuyển nhà thầu khác thực hiện tiếp thì phải được nhà thầu đó xác nhận, nghiệm thu.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng kịp thời sau khi có phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng. Nghiệm thu công trình xây dựng được phân thành:

- a) Nghiệm thu từng công việc xây dựng trong quá trình thi công xây dựng;
- b) Nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng;
- c) Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

3. Các hạng mục công trình xây dựng hoàn thành và công trình xây dựng hoàn thành chỉ được phép đưa vào sử dụng sau khi được chủ đầu tư nghiệm thu.

4. Khi chủ đầu tư, nhà thầu là người nước ngoài thì các biên bản nghiệm thu, bản vẽ hoàn công bộ phận công trình và công trình xây dựng được thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài do chủ đầu tư lựa chọn.

Điều 24. Nghiệm thu công việc xây dựng

1. Căn cứ nghiệm thu công việc xây dựng:

- a) Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng;
- b) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận;
- c) Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng;
- d) Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng;
- đ) Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng;

e) Nhật ký thi công, nhật ký giám sát của chủ đầu tư và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu;

g) Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng.

2. Nội dung và trình tự nghiệm thu:

a) Kiểm tra đối tượng nghiệm thu tại hiện trường: công việc xây dựng, thiết bị lắp đặt tĩnh tại hiện trường;

b) Kiểm tra các kết quả thử nghiệm, đo lường mà nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện để xác định chất lượng và khối lượng của vật liệu, cấu kiện xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình;

c) Đánh giá sự phù hợp của công việc xây dựng và việc lắp đặt thiết bị so với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật;

d) Nghiệm thu cho phép thực hiện công việc tiếp theo. Kết quả nghiệm thu phần xây dựng được lập thành biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 4a và Phụ lục 4b của Nghị định này. Những người trực tiếp nghiệm thu phải ký tên và ghi rõ họ tên trong biên bản nghiệm thu.

3. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hoặc người giám sát thi công xây dựng công trình của tổng thầu đối với hình thức hợp đồng tổng thầu;

b) Người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp của nhà thầu thi công xây dựng công trình.

Trong trường hợp hợp đồng tổng thầu, người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự để kiểm tra công tác nghiệm thu công việc của tổng thầu đối với nhà thầu phụ.

4. Trường hợp công việc không được nghiệm thu do lỗi của nhà thầu thi công xây dựng thì nhà thầu phải khắc phục hậu quả và chịu mọi chi phí kể cả chi phí kiểm định phúc tra. Trường hợp công việc không được nghiệm thu do lỗi của chủ đầu tư thì chủ đầu tư phải có trách nhiệm khắc phục hậu quả và đền bù phí tổn cho nhà thầu thi công xây dựng công trình.

Điều 25. Nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng

1. Căn cứ nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng:

a) Các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 24 của Nghị định này và các kết quả thí nghiệm khác;

b) Biên bản nghiệm thu các công việc thuộc bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng được nghiệm thu;

- c) Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng;
- d) Biên bản nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng và giai đoạn thi công xây dựng hoàn thành của nội bộ nhà thầu thi công xây dựng;
- đ) Công tác chuẩn bị các công việc để triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.

2. Nội dung và trình tự nghiệm thu:

- a) Kiểm tra đối tượng nghiệm thu tại hiện trường: bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng, chạy thử đơn động và liên động không tải;
- b) Kiểm tra các kết quả thử nghiệm, đo lường do nhà thầu thi công xây dựng đã thực hiện;
- c) Kiểm tra bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng;
- d) Kết luận về sự phù hợp với tiêu chuẩn và thiết kế xây dựng công trình được phê duyệt; cho phép chuyển giai đoạn thi công xây dựng. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 5a, 5b và 5c của Nghị định này.

3. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

- a) Người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hoặc người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của tổng thầu trong trường hợp nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện;
- b) Người phụ trách thi công trực tiếp của nhà thầu thi công xây dựng công trình;

Trong trường hợp hợp đồng tổng thầu, người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự để kiểm tra công tác nghiệm thu của tổng thầu đối với các nhà thầu phụ.

Điều 26. Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng đưa vào sử dụng

1. Căn cứ nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng và công trình xây dựng đưa vào sử dụng:

- a) Các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 24 của Nghị định này;
- b) Biên bản nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng;
- c) Kết quả thí nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành liên động có tải hệ thống thiết bị công nghệ;
- d) Bản vẽ hoàn công công trình xây dựng;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng của nội bộ nhà thầu thi công xây dựng;

e) Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn vận hành theo quy định.

2. Nội dung và trình tự nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

a) Kiểm tra hiện trường;

b) Kiểm tra bản vẽ hoàn công công trình xây dựng;

c) Kiểm tra kết quả thử nghiệm, vận hành thử đồng bộ hệ thống máy móc thiết bị công nghệ;

d) Kiểm tra các văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành;

đ) Kiểm tra quy trình vận hành và quy trình bảo trì công trình xây dựng;

e) Chấp thuận nghiệm thu để đưa công trình xây dựng vào khai thác sử dụng. Biên bản nghiệm thu được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7 của Nghị định này.

3. Thành phần trực tiếp nghiệm thu gồm:

a) Phía chủ đầu tư:

- Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư;

- Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình.

b) Phía nhà thầu thi công xây dựng công trình:

- Người đại diện theo pháp luật;

- Người phụ trách thi công trực tiếp.

c) Phía nhà thầu thiết kế xây dựng công trình tham gia nghiệm thu theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng công trình:

- Người đại diện theo pháp luật;

- Chủ nhiệm thiết kế.

Điều 27. Bản vẽ hoàn công

1. Bản vẽ hoàn công là bản vẽ bộ phận công trình, công trình xây dựng hoàn thành, trong đó thể hiện kích thước thực tế so với kích thước thiết kế, được lập trên cơ sở bản vẽ thiết kế thi công đã được phê duyệt. Mọi sửa đổi so với thiết kế được duyệt phải được thể hiện trên bản vẽ hoàn công.

Trong trường hợp các kích thước, thông số thực tế thi công của bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng đúng với các kích thước, thông số của thiết kế bản vẽ thi công thì bản vẽ thiết kế đó là bản vẽ hoàn công.

2. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lập bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng và công trình xây dựng. Trong bản vẽ hoàn công phải ghi rõ họ tên, chữ ký của người lập bản vẽ hoàn công. Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thi công xây dựng phải ký tên và đóng dấu. Bản vẽ hoàn công là cơ sở để thực hiện bảo hành và bảo trì.

3. Bản vẽ hoàn công được người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư ký tên xác nhận.

Điều 28. Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng

1. Đối với các công trình xây dựng khi xảy ra sự cố có thể gây thảm họa phải được kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng nhằm đảm bảo an toàn trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng, bao gồm:

a) Các công trình xây dựng công cộng tập trung đông người như nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, trường học, sân vận động, nhà thi đấu, siêu thị và các công trình xây dựng có chức năng tương tự;

b) Nhà chung cư, nhà làm việc, khách sạn nhiều tầng;

c) Các công trình hóa chất và hóa dầu, công trình kho chứa dầu, khí;

d) Các công trình đê, đập, cầu, hầm lớn.

2. Các công trình quan trọng theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ phải kiểm tra và chứng nhận chất lượng.

3. Khuyến khích thực hiện kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng đối với công trình xây dựng.

Chương VI

Bảo hành công trình xây dựng

Điều 29. Bảo hành công trình xây dựng

1. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng đã hoàn thành để đưa vào sử dụng và được quy định như sau:

a) Không ít hơn 24 tháng đối với mọi loại công trình cấp đặc biệt, cấp I;

b) Không ít hơn 12 tháng đối với các công trình còn lại.

2. Mức tiền bảo hành công trình xây dựng:

a) Nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình có trách nhiệm nộp tiền bảo hành vào tài khoản của chủ đầu tư theo các mức sau:

- 3% giá trị hợp đồng đối với công trình xây dựng hoặc hạng mục công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

- 5% giá trị hợp đồng đối với công trình xây dựng hoặc hạng mục công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình chỉ được hoàn trả tiền bảo hành công trình sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành;

c) Tiền bảo hành công trình xây dựng, bảo hành thiết bị công trình được tính theo lãi suất ngân hàng do hai bên thoả thuận. Nhà thầu thi công xây dựng công trình và chủ đầu tư có thể thoả thuận việc thay thế tiền bảo hành công trình xây dựng bằng thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương.

Điều 30. Trách nhiệm của các bên về bảo hành công trình xây dựng

1. Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra tình trạng công trình xây dựng, phát hiện hư hỏng để yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị công trình sửa chữa, thay thế. Trường hợp các nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình xây dựng có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành công trình xây dựng;

b) Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa của nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình xây dựng;

c) Xác nhận hoàn thành bảo hành công trình xây dựng cho nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình.

2. Nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức khắc phục ngay sau khi có yêu cầu của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình và phải chịu mọi phí tổn khắc phục;

b) Từ chối bảo hành công trình xây dựng và thiết bị công trình trong các trường hợp sau đây:

- Công trình xây dựng và thiết bị công trình hư hỏng không phải do lỗi của nhà thầu gây ra;

- Chủ đầu tư vi phạm pháp luật về xây dựng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc tháo dỡ;

- Sử dụng thiết bị, công trình xây dựng sai quy trình vận hành.

3. Nhà thầu khảo sát xây dựng, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng công trình xây dựng, sự cố công trình xây dựng kể cả sau thời gian bảo hành, tùy theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VII

Bảo trì công trình xây dựng

Điều 31. Cấp bảo trì công trình xây dựng

1. Công trình sau khi được nghiệm thu đưa vào sử dụng phải được bảo trì để vận hành, khai thác lâu dài. Công việc bảo trì công trình xây dựng được thực hiện theo các cấp sau đây:

- a) Cấp duy tu bảo dưỡng;
- b) Cấp sửa chữa nhỏ;
- c) Cấp sửa chữa vừa;
- d) Cấp sửa chữa lớn.

2. Nội dung, phương pháp bảo trì công trình xây dựng của các cấp bảo trì thực hiện theo quy trình bảo trì.

Điều 32. Thời hạn bảo trì công trình xây dựng

1. Thời hạn bảo trì công trình được tính từ ngày nghiệm thu đưa công trình xây dựng vào sử dụng cho đến khi hết niên hạn sử dụng theo quy định của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình.

2. Trường hợp công trình xây dựng vượt quá niên hạn sử dụng nhưng có yêu cầu được tiếp tục sử dụng thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải xem xét, quyết định cho phép sử dụng trên cơ sở kiểm định đánh giá hiện trạng chất lượng công trình do tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực thực hiện. Người quyết định cho phép sử dụng công trình xây dựng phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 33. Quy trình bảo trì công trình xây dựng

1. Đối với công trình xây dựng mới, nhà thầu thiết kế, nhà sản xuất thiết bị công trình lập quy trình bảo trì công trình xây dựng phù hợp với loại và cấp

công trình xây dựng. Đối với các công trình xây dựng đang sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì thì chủ sở hữu, chủ quản lý sử dụng công trình xây dựng phải thuê tổ chức tư vấn kiểm định lại chất lượng công trình xây dựng và lập quy trình bảo trì công trình xây dựng.

2. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình lập quy trình bảo trì từng loại công trình xây dựng trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì công trình xây dựng tương ứng.

Điều 34. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình xây dựng trong việc bảo trì công trình xây dựng

Chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình xây dựng trong việc bảo trì công trình xây dựng có trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức thực hiện bảo trì công trình xây dựng theo quy trình bảo trì công trình xây dựng.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng công trình xây dựng bị xuống cấp do không thực hiện quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định.

Chương VIII

Sự cố công trình xây dựng

Điều 35. Nội dung giải quyết sự cố công trình xây dựng

1. Báo cáo nhanh sự cố:

a) Chủ đầu tư lập báo cáo sự cố xảy ra tại công trình xây dựng đang thi công xây dựng;

b) Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng lập báo cáo xảy ra tại công trình xây dựng đang sử dụng, vận hành, khai thác;

c) Gửi báo cáo sự cố công trình xây dựng cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp công trình xây dựng từ cấp I trở lên có sự cố hoặc sự cố ở các công trình xây dựng thuộc mọi cấp có thiệt hại về người thì chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình xây dựng còn phải báo cáo người quyết định đầu tư và Bộ Xây dựng.

Mẫu báo cáo nhanh sự cố lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 của Nghị định này trong thời hạn 24 giờ sau khi xảy ra sự cố.

2. Thu dọn hiện trường sự cố:

a) Trước khi thu dọn hiện trường sự cố phải lập hồ sơ sự cố công trình xây dựng;

b) Sau khi có đầy đủ hồ sơ xác định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng, nhà thầu thi công xây dựng công trình, chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng được phép tiến hành thu dọn hiện trường sự cố;

c) Trường hợp khẩn cấp cứu người bị nạn, ngăn ngừa sự cố gây ra thảm họa tiếp theo thì người có trách nhiệm quy định tại các điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được phép quyết định tháo dỡ hoặc thu dọn hiện trường xảy ra sự cố. Trước khi tháo dỡ hoặc thu dọn, chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng phải tiến hành chụp ảnh, quay phim hoặc ghi hình, thu thập chứng cứ, ghi chép các tư liệu phục vụ công tác điều tra sự cố sau này.

3. Khắc phục sự cố:

a) Sự cố phải được xác định đúng nguyên nhân để khắc phục triệt để;

b) Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố công trình có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại và chi phí cho việc khắc phục sự cố. Tùy theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo pháp luật;

c) Trường hợp sự cố công trình xây dựng do nguyên nhân bất khả kháng thì chủ đầu tư hoặc cơ quan bảo hiểm đối với công trình xây dựng có mua bảo hiểm phải chịu chi phí khắc phục sự cố.

Điều 36. Hồ sơ sự cố công trình xây dựng

1. Khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng có trách nhiệm lập hồ sơ sự cố công trình xây dựng.

Trường hợp phải khảo sát, đánh giá mức độ và nguyên nhân của sự cố, nếu chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng công trình không có năng lực thực hiện thì phải thuê một tổ chức tư vấn xây dựng có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện khảo sát, đánh giá và xác định nguyên nhân sự cố, làm rõ trách nhiệm của người gây ra sự cố công trình xây dựng.

2. Hồ sơ sự cố công trình xây dựng bao gồm:

a) Biên bản kiểm tra hiện trường sự cố lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Nghị định này;

b) Mô tả diễn biến của sự cố;

c) Kết quả khảo sát, đánh giá, xác định mức độ và nguyên nhân sự cố;

d) Các tài liệu về thiết kế và thi công xây dựng công trình liên quan đến sự cố.

Chương IX

Tổ chức thực hiện

Điều 37. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

1. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trong phạm vi cả nước. Các Bộ có quản lý công trình xây dựng chuyên ngành phối hợp với Bộ Xây dựng trong việc quản lý chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân cấp có trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

Điều 38. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hàng năm thực hiện kiểm tra và báo cáo về tình hình chất lượng công trình xây dựng trong phạm vi quản lý của mình gửi về Bộ Xây dựng để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 39. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định hướng dẫn về quản lý chất lượng công trình xây dựng trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

TM/CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(đã ký)

Phan Văn Khải

Phụ lục 1

Phân cấp, phân loại công trình xây dựng

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
I	Công trình dân dụng						
I-1	Nhà ở	a) Nhà chung cư	Chiều cao ≥ 30 tầng	Chiều cao 20- 29 tầng	Chiều cao 9 - 19 tầng	Chiều cao 4 - 8 tầng	Chiều cao ≤ 3 tầng
		b) Nhà ở riêng lẻ	hoặc tổng diện tích sàn (TDTS) $\geq 15.000\text{m}^2$	hoặc TDTS 10.000 - $<15.000\text{ m}^2$	hoặc TDTS 5.000 - $<10.000\text{ m}^2$	hoặc TDTS 1.000 - $<5.000\text{ m}^2$	hoặc TDTS $<1.000\text{ m}^2$
		a) Công trình văn hóa: Thư viện, bảo tàng, nhà triển lãm, nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà biểu diễn, nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, đài phát thanh, đài truyền hình.	Chiều cao ≥ 30 tầng hoặc nhịp $\geq 96\text{m}$	Chiều cao 20- 29 tầng hoặc	Chiều cao 9 - 19 tầng hoặc nhịp 36- $<72\text{m}$	Chiều cao 4 - 8 tầng hoặc nhịp 12 -	Chiều cao ≤ 3 tầng hoặc

I-2	Công trình công cộng	b) Công trình giáo dục: Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác.	hoặc TDTs $\geq$ 15.000m	nhịp 72 - < 96m hoặc TDTs 10.000 - <15.000 m ²	hoặc TDTs 5.000 - <10.000 m ²	<36m hoặc TDTs 1.000 - <5.000 m ²	nhịp <12m hoặc TDTs <1.000 m ²
		c) Công trình y tế: Trạm y tế, bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, nhà nghỉ, nhà dưỡng lão, các cơ quan y tế: phòng chống dịch bệnh.					
	Công trình công cộng	d) Công trình thương nghiệp: chợ, cửa hàng, trung tâm thương mại, siêu thị, hàng ăn, giải khát, trạm dịch vụ công cộng	Chiều cao $\geq$ 30 tầng hoặc nhịp $\geq$ 96m	Chiều cao 20- 29 tầng hoặc nhịp 72 - < 96m	Chiều cao 9 - 19 tầng hoặc nhịp 36- <72m	Chiều cao 4 - 8 tầng hoặc nhịp 12 - <36m	Chiều cao $\leq$ 3 tầng hoặc nhịp <12m
		đ) Nhà làm việc: văn phòng, trụ sở	hoặc	hoặc	hoặc	hoặc	hoặc

I-2	e) Khách sạn, nhà khách	TDTs $\geq$ 15.000m ²	TDTs 10.000 - <15.000 m ²	TDTs 5.000 - <10.000 m ²	TDTs 1.000 - <5.000 m ²	TDTs <1.000 m ²
	g) Nhà phục vụ giao thông: nhà ga, bến xe các loại					
	h) Nhà phục vụ thông tin liên lạc: nhà bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu không					
	i) Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình.	Chiều cao > 300m	Chiều cao 200- < 300m	Chiều cao 100m-<200m	Chiều cao 50m-<100m	Chiều cao <50 m
	k) Sân vận động	Sân thi đấu sức chứa >40.000 chỗ, có mái che, tiêu chuẩn quốc tế.	Sân thi đấu sức chứa 20.000 - $\leq$ 40.000 chỗ, có mái che, tiêu chuẩn quốc tế.	Sân thi đấu sức chứa 10.000 - $\leq$ 20.000 chỗ	Sân thi đấu sức chứa $\leq$ 10.000 chỗ ngồi	Các loại sân tập cho thể thao phong trào
	l) Nhà thể thao.	Nhịp $\geq$ 96m hoặc có sức chứa >7.500 chỗ	Nhịp 72m - 96m hoặc có sức chứa 5.000 - $\leq$ 7.500 chỗ	Nhịp 36m - <72m hoặc có sức chứa 2000 - <5.000 chỗ	Nhịp <36m hoặc có sức chứa < 2.000 chỗ	-

		m) Công trình thể thao dưới nước	Bể bơi thi đấu có mái che đạt tiêu chuẩn quốc tế, sức chứa > 7.500 chỗ	Bể bơi thi đấu có mái che, sức chứa 5.000 - 7.500 chỗ	Bể bơi thi đấu, sức chứa 2.000- <5.000 chỗ	Bể bơi thi đấu, sức chứa <2.000 chỗ	Bể bơi cho thể thao phong trào
II	Công trình công nghiệp						
II-1	Công trình khai thác than	a) Công trình mỏ than hầm lò	-	Sản lượng > 3 triệu T/năm	Sản lượng 1 - 3 triệu T/năm	Sản lượng 0.3 - <1 triệu T/năm	Sản lượng < 0.3 triệu T/năm
		b) Công trình mỏ than lộ thiên	-	Sản lượng > 5 triệu T/năm	Sản lượng 2 - 5 triệu T/năm	Sản lượng 0.5 - <2 triệu T/năm	Sản lượng < 0.5 triệu T/năm
		c) Công trình chọn rửa, tuyển than.	-	Sản lượng > 5 triệu T/năm	Sản lượng 2 - 5 triệu T/năm	Sản lượng 0.5 - <2 triệu T/năm	Sản lượng < 0.5 triệu T/năm
II-2	Công trình khai thác quặng	a) Công trình mỏ quặng hầm lò	Sản lượng > 5 triệu T/năm	Sản lượng > 1 triệu T/năm	Sản lượng 0.5 - 1 triệu T/năm	Sản lượng < 0.5 triệu T/năm	-
		b) Công trình mỏ quặng lộ thiên	-	Sản lượng > 2 triệu T/năm	Sản lượng 1 - 2 triệu T/năm	Sản lượng <1 triệu T/năm	-
		c) Công trình tuyển quặng, làm giàu quặng.	-	Sản lượng > 3 triệu T/năm	Sản lượng 1 - 3 triệu T/năm	Sản lượng <1 triệu T/năm	-

II-3	Công trình khai thác dầu, khí đốt.	a) Công trình dàn khoan thăm dò, khai thác trên biển	Chiều sâu mực nước biển > 5 Km	Chiều sâu mực nước biển từ 300M đến 5Km	Chiều sâu mực nước biển < 300m	-	-
II-4	Công trình công nghiệp hoá chất và hoá dầu, chế biến khí	a) Công trình sản xuất hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng	-	Sản lượng > 500.000 T/năm	Sản lượng >100.000 - 500.000 T/năm	Sản lượng < 100.000 T/năm	-
		b) Công trình sản xuất hóa dược, hóa mỹ phẩm.	-	Sản lượng > 300.000 T/năm	Sản lượng >50.000 - 300.000 T/năm	Sản lượng < 50.000 T/năm	-
		c) Công trình sản xuất phân bón (u rê, DAP).	-	Sản lượng > 1 triệu T/năm	Sản lượng >500.000 - 1 triệu T/năm	Sản lượng < 500.000 T/năm	-
II-4	Công trình công nghiệp hoá chất và hoá dầu, chế biến khí	d) Công trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	Với mọi quy mô	-	-	-	-
		đ) Nhà máy lọc hóa dầu	Công suất chế biến dầu thô > 500 thùng/ngày	Công suất chế biến dầu thô từ 300 - 500 thùng/ngày	Công suất chế biến dầu thô từ 100 -300 thùng/ngày	Công suất chế biến dầu thô < 100 thùng/ngày	-
		e) Nhà máy chế biến khí	Công suất >10 triệu m ³ khí/ngày	Công suất từ 5- 10 triệu m ³ khí/ngày	Công suất < 5 triệu m ³ khí/ngày	-	-

II-5	Kho xăng, dầu, khí hoá lỏng và tuyến ống dẫn khí, dầu	a) Kho xăng, dầu.	Bể chứa có dung tích > 20.000 m ³	Bể chứa có dung tích >10.000m ³	Bể chứa có dung tích từ 5.000-10.000m ³	Bể chứa có dung tích < 5.000 m ³	Bể chứa có dung tích < 1.000 m ³
		b) Kho chứa khí hóa lỏng	-	Dung tích bể chứa >10.000m ³	Dung tích bể chứa từ 5.000 -10.000 m ³	Dung tích bể chứa < 5.000 m ³	-
		c) Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp	Với mọi quy mô	-	-	-	
		c) Tuyến ống dẫn khí, dầu	-	Tuyến ống ngoài khơi; tuyến ống trên bờ áp lực > 60 bar	Tuyến ống trên bờ áp lực 19 - 60 bar	Tuyến ống trên bờ áp lực 7 - <19 bar	-
II-6	Công trình luyện kim	a) Công trình công nghiệp luyện kim màu.	-	Sản lượng 500.000-1 triệu T/năm	Sản lượng 100.000 - <500.000 T/năm	Sản lượng < 100.000 T/năm	-
		b) Công trình luyện, cán thép.	Khu liên hợp luyện kim	Sản lượng >1 triệu T/năm	Sản lượng 500.000-1 triệu T/năm	Sản lượng < 500.000 T/năm	-
II-7	Công trình cơ khí, chế	a) Công trình cơ khí chế tạo máy công cụ các loại.	-	Sản lượng >5.000 Cái/năm	Sản lượng 2.500-5.000 Cái/năm	Sản lượng <2.500 Cái/năm	-

	tạo	b) Công trình chế tạo thiết bị công nghiệp	-	Sản lượng >10.000 T/năm	Sản lượng 5.000 -10.000 T/năm	Sản lượng < 500.000 T/năm	-
		c) Công trình lắp ráp, sửa chữa ô tô xe máy.	-	>10.000 Xe/năm	3.000 -10.000 Xe/năm	< 3.000 Xe/năm	-
II-8	Công nghiệp điện tử-tin học	a) Lắp ráp sản phẩm (sản phẩm tương đương TV hay máy vi tính)	Sản lượng > 300.000 sf/năm	Sản lượng 200.000 - 300.000 sf/năm	Sản lượng 150.000- < 200.000 sf/năm	Sản lượng 100.000 - 150.00 sf/năm	Sản lượng < 100.000 sf/năm
		b) Chế tạo linh kiện, phụ tùng, cụm linh kiện (sản phẩm tương đương mạch in điện tử hay IC)	Sản lượng > 500 triệu sf/năm	Sản lượng 400 -500 triệu sf/năm	Sản lượng 300- < 400 triệu sf/năm	Sản lượng 200 -300 triệu sf/năm	Sản lượng < 200 triệu sf/năm
II-9	Công trình năng lượng	a) Công trình nguồn nhiệt điện	Công suất > 2.000 MW	Công suất 600- 2.000 MW	Công suất 50- < 600 MW	Công suất 5 - 50 MW	Công suất < 5 MW
		b) Công trình nguồn thủy điện (phân cấp theo công suất điện năng hoặc theo quy mô hồ chứa và đập chính quy định tại mục các công trình thủy lợi, mã số IV-1, IV-2)	Công suất > 1.000 MW	Công suất 300 - 1.000 MW	Công suất 30 - < 300 MW	Công suất 3 - < 30 MW	Công suất < 3 MW
		c) Công trình nguồn điện nguyên tử	>1.000 MW	≤1.000 MW	-	-	-
		d) Công trình đường dây và trạm biến áp	-	500 KV	110 KV	35 KV	-

II-10	Công trình công nghiệp nhẹ	a) Nhà máy dệt	-	Sản lượng $\geq$ 25 triệu mét/năm	Sản lượng 5 - < 25 triệu mét/năm	Sản lượng < 5 triệu mét/năm	-
		b) Nhà máy in nhuộm	-	Sản lượng $\geq$ 35 triệu mét/năm	Sản lượng 10 - < 35 triệu mét/năm	Sản lượng < 10 triệu mét/năm	-
II-10	Công trình công nghiệp nhẹ	c) Nhà máy sản xuất các sản phẩm may	-	Sản lượng $\geq$ 10 sản phẩm /năm	Sản lượng 2 - < 10 triệu sản phẩm /năm	Sản lượng < 2 sản phẩm /năm	-
		d) Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da	-	Sản lượng $\geq$ 12 triệu đôi (hoặc tương đương) /năm	Sản lượng 1 - < 12 triệu đôi (hoặc tương đương) /năm	Sản lượng < 1 triệu đôi (hoặc tương đương) /năm	-
		đ) Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa	-	Sản lượng $\geq$ 15.000 T/năm	Sản lượng 2.000- < 15.000 T/năm	Sản lượng < 2.000 T/năm	-
		e) Nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh	-	Sản lượng $\geq$ 25.000 T/năm	Sản lượng 3.000- < 25.000 T/năm	Sản lượng < 3.000 T/năm	-
		g) Nhà máy bột giấy và giấy	-	Sản lượng $\geq$ 60.000 T/năm	Sản lượng 25.000 - < 60.000 T/năm	Sản lượng < 25.000 T/năm	-
II-11	Công trình chế	a) Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu	-	Sản lượng $\geq$ 150.000 T/năm	Sản lượng 50.000 - 150.000 T/năm	Sản lượng < 50.000 T/năm	-

	biến thực phẩm	b) Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát.	-	Sản lượng $\geq$ 100 triệu lit/năm	Sản lượng 25 - < 100 triệu lit/năm	Sản lượng < 25 triệu lit/năm	-
		c) Nhà máy sản xuất thuốc lá	-	Sản lượng $\geq$ 200 triệu bao/năm	Sản lượng 50 - < 200 triệu bao/năm	Sản lượng < 50 triệu bao/năm	-
II-11	Công trình chế biến thực phẩm	d) Nhà máy sữa	-	Sản lượng $\geq$ 100 triệu lít s.phẩm/năm	Sản lượng 30 - < 100 triệu lít s.phẩm/năm	Sản lượng < 30 triệu lít s.phẩm/năm	-
		đ) Nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền	-	Sản lượng > 25.000 T/năm	Sản lượng 5.000 -25.000 T/năm	Sản lượng < 5.000 T/năm	-
		e) Kho đông lạnh	-	Sức chứa > 1.000 T	Sức chứa 250 - $\leq$ 1.000 T	Sức chứa <250 T	-
II-12	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	a) Nhà máy sản xuất Xi măng	-	Công suất > 2 triệu T/năm	Công suất 1 - 2 triệu T/năm	Công suất < 1 triệu T/năm	-
		b) Nhà máy sản xuất gạch Ceramic, gạch Granit, ốp lát	-	Công suất > 5 triệu m ³ /năm	Công suất 2 - 5 triệu m ³ /năm	Công suất < 2 triệu m ³ /năm	-
		c) Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung.	-	Công suất > 20 triệu Viên/năm	Công suất 10 - 20 triệu Viên/năm	Công suất < 10 triệu Viên/năm	-
		d) Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	-	-	Công suất $\geq$ 500.000 s.phẩm/năm	Công suất < 500.000 s.phẩm/năm	-
		đ) Nhà máy sản xuất kính	-	Công suất > 20 triệu m ² /năm	Công suất 10 - 20 triệu m ² /năm	Công suất < 10 triệu m ² /năm	-

		e) Nhà máy sản xuất hỗn hợp bê tông và cấu kiện bê tông	-	Công suất > 1 triệu m ³ /năm	Công suất 500.000 - 1 triệu m ³ /năm	Công suất < 500.000 m ³ /năm	-
III	Công trình giao thông						
III-1	Đường bộ	a) Đường ô tô cao tốc các loại b) Đường ô tô, đường trong đô thị c) Đường nông thôn	Đường cao tốc với lưu lượng xe > 30.000 Xe quy đổi/ngày đêm hoặc tốc độ >100km/h	Đường cao tốc với lưu lượng xe từ 10.000-30.000 Xe quy đổi/ngày đêm hoặc tốc độ >80km/h	Lưu lượng xe từ 3.000-10.000 Xe quy đổi/ngày đêm hoặc tốc độ >60km/h	Lưu lượng xe từ 300-3.000 Xe quy đổi/ngày đêm hoặc đường giao thông nông thôn loại A	Lưu lượng xe <300 Xe quy đổi/ngày đêm hoặc đường giao thông nông thôn loại B
III-2	Đường sắt		Đường sắt cao tốc	Đường tàu điện ngầm; đường sắt trên cao.	Đường sắt quốc gia thông thường	Đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương	-
III-3	Cầu	a) Cầu đường bộ b) Cầu đường sắt	Nhịp >200m	Nhịp từ 100-200m hoặc sử dụng công nghệ thi công mới, kiến trúc đặc biệt	Nhịp từ 50-100m	Nhịp từ 25-50m	Nhịp từ < 25m
III-4	Hầm	a) Hầm đường ô tô b) Hầm đường sắt	Hầm tàu điện ngầm	Chiều dài > 3000m, tối	Chiều dài từ 1000-3000m,	Chiều dài từ 100-1000m	Chiều dài <100m

		c) Hàm cho người đi bộ		thiếu 2 làn xe ô tô, 1 làn đường sắt	tối thiểu 2 làn xe ô tô, 1 làn đường sắt		
III-5	Công trình đường thủy	a) Bến, ụ nâng tàu cảng biển	-	Bến, ụ cho tàu >50.000 DWT	Bến, ụ cho tàu 30.000-50.000 DWT	Bến, ụ cho tàu 10.000-30.000 DWT	Bến cho tàu <10.000 DWT
		b) Cảng bến thủy cho tàu.nhà máy đóng sửa chữa tàu	> 5.000 T	3.000 - 5.000 T	1.500 – 3.000 T	750 -1.500 T	< 750T
III-5	Công trình đường thủy	c) Âu thuyền cho tàu	> 3.000 T	1.500 - 3.000 T	750- 1.500 T	200 - 750 T	< 200T
		d) Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu	B > 120m; H >5m	B= 90-<120m H = 4- <5m	B = 70- < 90m H = 3 - <4 m	B= 50- < 70m H = 2- < 3 m	B < 50m H < 2m
		- Trên sông					
		- Trên kênh đào	B > 70m; H >6m	B= 50- <70m H = 5 - < 6 m	B = 40 - <50m H = 4- < 5m	B= 30 - < 40m H = 2 - <4 m	B < 30m H < 3m
III-6	Sân bay	Đường băng cất hạ cánh (phân cấp theo tiêu chuẩn của tổ chức ICAO)	IV E	IV D	III C	II B	I A
IV	Công trình thủy lợi						
IV-1	Công trình hồ chứa		Dung tích >5.000 x 10 ⁶ m ³	Dung tích từ 1.000 x 10 ⁶ - 5.000 x 10 ⁶ m ³	Dung tích từ 100 x10 ⁶ - 1.000 x10 ⁶ m ³	Dung tích từ 1 x 10 ⁶ -100 x 10 ⁶ m ³	Dung tích <1 x 10 ⁶ m ³
IV-2	Công trình đập	a) Đập đất, đất - đá	Chiều cao >100 m	Chiều cao 75 - 100 m	Chiều cao 25 - < 75 m	Chiều cao 15 - < 25 m	Chiều cao < 15 m

		b) Đập bê tông	Chiều cao > 150 m	Chiều cao 100 - 150m	Chiều cao 50 - < 100 m	Chiều cao 15 - < 50 m	Chiều cao <15 m
		c) Tường chắn	-	-	Chiều cao > 50 m	Chiều cao 5 - 50 m	Chiều cao <5 m
IV-3	Công trình thủy nông	a) Hệ thống thủy nông có sức tưới hoặc sức tiêu trên diện tích: $S \times 10^3$ ha	Diện tích > 75	Diện tích > 50 - 75	Diện tích 10 - < 50	Diện tích 2 - < 10	Diện tích < 2
		b) Công trình cấp nước nguồn cho sinh hoạt, sản xuất có lưu lượng: Q (m^3/s)	Lưu lượng > 20	Lưu lượng 10 - < 20	Lưu lượng 2- < 10	Lưu lượng < 2	-
IV-4	Đê-Kè	Đê chính, đê bao và đê quai (phân cấp theo quy phạm phân cấp đê của ngành thủy lợi)	Đặc biệt	I	II	III	IV
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
V-1	Công trình cấp thoát nước	a) Cấp nước	> 500.000 $m^3/ngày\ đêm$	300.000 ừ 500.000 $m^3/ngày\ đêm$	100.000ừ < 300.000 $m^3/ngày\ đêm$	20.000 ừ100.000 $m^3/ngày\ đêm$	< 20.000 $m^3/ngày\ đêm$
		b) Thoát nước	> 300.000 $m^3/ngày\ đêm$	300.000ừ 100.000 $m^3/ngày\ đêm$	50.000ừ < 100.000 $m^3/ngày\ đêm$	10.000ừ < 50.000 $m^3/ngày\ đêm$	< 10.000 $m^3/ngày\ đêm$
V-2	Công trình xử lý chất thải	a) Bãi chôn lấp rác	-	500T/ngày	300-< 500 T/ngày	150- < 300 T/ngày	< 150 T/ngày
		b) Nhà máy xử lý rác thải	> 3.000 T/ngày	1.000ừ< 3.000 T/ngày	300ừ< 1.000 T /ngày	100ừ< 300 /ngày	< 100 T/ngày

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản Số

Nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng

Công trình(ghi tên công trình xây dựng).....

1. Đối tượng nghiệm thu: *(ghi tên công việc khảo sát, bước thiết kế xây dựng công trình)*

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Chủ đầu tư : *(ghi tên tổ chức, cá nhân)*

- Họ và tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật:.....

b) Nhà thầu giám sát khảo sát xây dựng, nếu có: *(ghi tên tổ chức, cá nhân)*

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật:.....

c) Nhà thầu khảo sát xây dựng: *(ghi tên tổ chức, cá nhân)*

- Họ và tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật:.....

3. Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu: ngày..... tháng năm.....

Kết thúc : ngày..... tháng..... năm.....

Tại.....

4. Đánh giá báo cáo kết quả khảo sát xây dựng:

a) Về chất lượng công tác khảo sát xây dựng *(đối chiếu với nhiệm vụ khảo sát xây dựng)*;

b) Về quy mô và phạm vi khảo sát *(đối chiếu theo hợp đồng khảo sát xây dựng)*;

c) Về số lượng, hình thức báo cáo kết quả khảo sát xây dựng;

d) Các vấn đề khác, nếu có.

5. Kết luận:

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng.

- Yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh và các kiến nghị khác nếu có.

nhà thầu khảo sát xây dựng
*(ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
người đại diện theo pháp luật và
đóng dấu)*

Chủ đầu tư
*(ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ người
đại diện theo pháp luật và đóng dấu)*

nhà thầu Giám sát khảo sát xây dựng
*(ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ người
đại diện theo pháp luật và đóng dấu)*

Hồ sơ nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng gồm:

- Biên bản nghiệm thu và các phụ lục kèm theo biên bản này, nếu có;
- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản Số

Nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình

..... (ghi tên công trình xây dựng).....

1. Đối tượng nghiệm thu: *(ghi rõ bước thiết kế, đối tượng thiết kế xây dựng công trình)*

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Chủ đầu tư : *(ghi tên tổ chức, cá nhân)*

- Họ và tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật:.....

b) Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình: *(ghi tên tổ chức, cá nhân)*

- Họ và tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật:.....

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày..... tháng năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng..... năm.....

Tại.....

4. Đánh giá hồ sơ thiết kế:

a) Về chất lượng thiết kế xây dựng công trình : *(đánh giá sự phù hợp với nhiệm vụ thiết kế và bước thiết kế trước đó đã được phê duyệt);*

b) Về khối lượng công việc thiết kế xây dựng công trình: *(đối chiếu theo hợp đồng thiết kế);*

c) Về hình thức, số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình;

d) Các vấn đề khác, nếu có.

5. Kết luận:

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình;

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thiết kế và các kiến nghị khác nếu có.

nhà thầu thiết kế xây dựng công trình

(ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật và đóng dấu)

Chủ đầu tư

(ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật và đóng dấu)

Hồ sơ nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình gồm:

- Biên bản nghiệm thu thiết kế và các phụ lục kèm theo biên bản này;
- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

Phụ Lục 4a

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản Số

Nghiệm thu công việc xây dựng

Công trình(ghi tên công trình xây dựng).....

1. Đối tượng nghiệm thu: *(ghi rõ tên công việc được nghiệm thu và vị trí xây dựng trên công trình)*

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Người giám sát thi công xây dựng công trình của Chủ đầu tư hoặc người giám sát thi công xây dựng công trình của Tổng thầu đối với hình thức hợp đồng tổng thầu;

b) Người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp của Nhà thầu thi công xây dựng công trình.

Trong trường hợp hợp đồng tổng thầu, người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự để kiểm tra công tác nghiệm thu công việc của tổng thầu với nhà thầu phụ.

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày..... tháng..... năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng..... năm.....

Tại:

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện:

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu *(đối chiếu với khoản 1 Điều 24 Nghị định này)*.

b) Về chất lượng công việc xây dựng *(đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và yêu cầu kỹ thuật của công trình xây dựng)*.

c) Các ý kiến khác nếu có.

d) ý kiến của người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư về công tác nghiệm thu công việc xây dựng của tổng thầu đối với nhà thầu phụ.

5. Kết luận:

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc xây dựng đã thực hiện và các yêu cầu khác nếu có.

giám sát thi công xây dựng
(của chủ đầu tư hoặc người giám sát
thi công xây dựng công trình của tổng
thầu đối với hình thức hợp đồng tổng
thầu).

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

kỹ thuật thi công trực tiếp
(của Nhà thầu thi công xây
dựng công trình)
(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
(trong trường hợp hợp đồng tổng thầu)

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

Hồ sơ nghiệm thu công việc xây dựng gồm:

- Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng và các phụ lục kèm theo nếu có;
- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

Phụ Lục 4B

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản số.....

Nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị

Công trình.....(ghi tên công trình xây dựng).....

1. Thiết bị/Cụm Thiết bị được nghiệm thu:

- Nêu rõ tên thiết bị, vị trí lắp đặt trên công trình xây dựng.

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Người giám sát thi công xây dựng công trình của Chủ đầu tư hoặc người giám sát thi công xây dựng công trình của Tổng thầu đối với hình thức hợp đồng tổng thầu;

b) Người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp của Nhà thầu thi công xây dựng công trình.

Trong trường hợp hợp đồng tổng thầu, người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự để kiểm tra công tác nghiệm thu công việc xây dựng của tổng thầu với nhà thầu phụ.

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày..... tháng..... năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng..... năm.....

Tại:

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện:

a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu (*đối chiếu với khoản 1 Điều 24 Nghị định này*).

b) Về chất lượng lắp đặt thiết bị (*đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và yêu cầu kỹ thuật của công trình*).

c) Các ý kiến khác nếu có.

d) ý kiến của người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư về công tác nghiệm thu công việc xây dựng của tổng thầu đối với nhà thầu phụ.

5. Kết luận:

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc xây dựng đã thực hiện và các yêu cầu khác nếu có.

giám sát thi công xây dựng
(của chủ đầu tư hoặc người giám sát
thi công xây dựng công trình của tổng
thầu đối với hình thức hợp đồng tổng
thầu).

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

kỹ thuật thi công trực tiếp
(của Nhà thầu thi công xây
dựng công trình)
(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
(trong trường hợp hợp đồng tổng thầu)

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

Hồ sơ nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị gồm:

- Biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị và các phụ lục kèm theo, nếu có;
- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

Phụ lục 5A

((Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản số

**Nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình
xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng
Công trình(ghi tên công trình xây dựng).....**

1. Đối tượng nghiệm thu: *(ghi rõ tên bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng được nghiệm thu, vị trí xây dựng trên công trình).*

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hoặc người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của tổng thầu trong trường hợp nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện;

b) Người phụ trách thi công trực tiếp của nhà thầu thi công xây dựng công trình;

Trong trường hợp hợp đồng tổng thầu, người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự để kiểm tra công tác nghiệm thu của tổng thầu đối với các nhà thầu phụ.

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày..... tháng..... năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng..... năm.....

Tại:

4. Đánh giá bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng đã thực hiện:

a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu *(đối chiếu với Điều 25 của Nghị định này)*.

b) Về chất lượng xây dựng bộ phận công trình hoặc giai đoạn thi công xây dựng *(đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng hoặc yêu cầu kỹ thuật của công trình xây dựng)*.

c) Các ý kiến khác, nếu có.

d) Ý kiến của người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự về công tác nghiệm thu công việc xây dựng của tổng thầu đối với nhà thầu phụ.

5. Kết luận :

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu và đồng ý triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo.
- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình đã hoàn thành và các yêu cầu khác nếu có.

giám sát thi công xây dựng
(của chủ đầu tư hoặc người giám sát
thi công xây dựng công trình của tổng
thầu đối với hình thức hợp đồng tổng
thầu).

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

kỹ thuật thi công trực tiếp
(của Nhà thầu thi công xây
dựng công trình)
(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
(trong trường hợp hợp đồng tổng thầu)

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

Hồ sơ nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng và các phụ lục khác kèm theo;
- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

Phụ lục 5B

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản số

Nghiệm thu thiết bị chạy thử ĐƠN động KHÔNG tải
Công trình(ghi tên công trình xây dựng).....

1. Thiết bị/Cụm Thiết bị được nghiệm thu bao gồm:

- Nêu rõ tên thiết bị, thời gian chạy thử (bắt đầu, kết thúc) và vị trí lắp đặt trên công trình.

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hoặc người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của tổng thầu trong trường hợp nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện;

b) Người phụ trách thi công trực tiếp của nhà thầu thi công xây dựng;

Trong trường hợp hợp đồng tổng thầu, người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự để kiểm tra công tác nghiệm thu của tổng thầu đối với các nhà thầu phụ.

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày..... tháng..... năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng..... năm.....

Tại:

4. Đánh giá công tác chạy thử thiết bị đơn động không tải đã thực hiện:

a) Về căn cứ nghiệm thu (đối chiếu với khoản 1 Điều 25 Nghị định này).

b) Về chất lượng chạy thử thiết bị đơn động không tải (đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và yêu cầu kỹ thuật của công trình).

c) Các ý kiến khác nếu có.

d) Ý kiến của người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự về công tác nghiệm thu công việc xây dựng của tổng thầu đối với nhà thầu phụ.

5. Kết luận:

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc xây dựng đã thực hiện và các yêu cầu khác nếu có.

giám sát thi công xây dựng

*(của chủ đầu tư hoặc người giám sát
thi công xây dựng công trình của tổng
thầu đối với hình thức hợp đồng tổng
thầu).*

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

kỹ thuật thi công trực tiếp

*(của Nhà thầu thi công xây
dựng công trình)*

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
(trong trường hợp hợp đồng tổng thầu)

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

Hồ sơ nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động không tải gồm:

- Biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử đơn động không tải;
- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

Phụ lục 5C

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản số.....

**Nghiệm thu thiết bị chạy thử Liên động KHÔNG tải
Công trình.....(ghi tên công trình xây dựng).....**

1. Hệ thống thiết bị được nghiệm thu bao gồm:

- Ghi rõ tên hệ thống thiết bị và thời gian chạy thử (bắt đầu, kết thúc), vị trí lắp đặt trên công trình, công trình.

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hoặc người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của tổng thầu trong trường hợp nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện;

b) Người phụ trách thi công trực tiếp của nhà thầu thi công xây dựng;

Trong trường hợp hợp đồng tổng thầu, người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự để kiểm tra công tác nghiệm thu của tổng thầu đối với các nhà thầu phụ.

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày..... tháng..... năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng..... năm.....

Tại:

4. Đánh giá công tác chạy thử thiết bị liên động không tải đã thực hiện:

a) Về căn cứ nghiệm thu (đối chiếu với khoản 1 Điều 25 Nghị định này).

b) Về chất lượng chạy thử thiết bị liên động không tải (đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và yêu cầu kỹ thuật của công trình).

c) Các ý kiến khác nếu có.

d) Ý kiến của người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư tham dự về công tác nghiệm thu công việc xây dựng của tổng thầu đối với nhà thầu phụ.

5. Kết luận:

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc xây dựng đã thực hiện và các yêu cầu khác nếu có.

giám sát thi công xây dựng
(của chủ đầu tư hoặc người giám sát
thi công xây dựng công trình của tổng
thầu đối với hình thức hợp đồng tổng
thầu).

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

kỹ thuật thi công trực tiếp
(của Nhà thầu thi công xây
dựng công trình)
(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư
(trong trường hợp hợp đồng tổng thầu)

(Ghi rõ họ tên, chức vụ)

Hồ sơ nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động không tải gồm:

- Biên bản nghiệm thu chạy thử liên động không tải và các phụ lục kèm theo nếu có;

- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

Phụ lục 6

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản số

**Nghiệm thu thiết bị chạy thử Liên động có tải
Công trình.....(ghi tên công trình xây dựng).....**

1. Hệ thống thiết bị được nghiệm thu bao gồm:

- Nêu rõ hệ thống thiết bị và thời gian chạy thử (bắt đầu, kết thúc)

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Phía chủ đầu tư: *(ghi tên tổ chức, cá nhân)*

- Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư : *(ghi rõ họ và tên, chức vụ)*.

- Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình : *(ghi rõ họ và tên, chức vụ)*.

b) Phía nhà thầu thi công xây dựng công trình : *(ghi tên tổ chức, cá nhân)*

- Người đại diện theo pháp luật : *(ghi rõ họ và tên, chức vụ)*.

- Người phụ trách thi công trực tiếp : *(ghi rõ họ và tên, chức vụ)*.

c) Phía nhà thầu thiết kế xây dựng công trình tham gia nghiệm thu theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng công trình: *(ghi tên tổ chức, cá nhân)*

- Người đại diện theo pháp luật : *(ghi rõ họ và tên, chức vụ)*.

- Chủ nhiệm thiết kế : *(ghi rõ họ và tên, chức vụ)*.

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày..... tháng..... năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng..... năm.....

Tại:

4. Đánh giá công tác chạy thử thiết bị liên động có tải đã thực hiện:

a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu *(đối chiếu với khoản 1 Điều 26 Nghị định này)*.

b) Về chất lượng chạy thử thiết bị liên động có tải *(đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và yêu cầu kỹ thuật của công trình)*.

c) Công suất đưa vào vận hành:

- Công suất theo thiết kế đã được phê duyệt;
- Công suất theo thực tế đạt được.

d) Các ý kiến khác nếu có.

5. Kết luận:

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu.
- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc xây dựng đã thực hiện và các yêu cầu khác nếu có.

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Nhà thầu giám sát thi công xây
dựng công trình

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)*

Chủ đầu tư

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)*

Nhà thầu thiết kế xây dựng công
trình

*(Ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ
và đóng dấu);*

Nhà thầu thi công
xây dựng công trình

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu)*

Hồ sơ nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động có tải gồm:

- Biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải và các phụ lục kèm theo biên bản này, nếu có;
- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

.....

b) Chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng (đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật);

c) Các ý kiến khác nếu có.

6. Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có.

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Nhà thầu giám sát thi công xây
dựng công trình

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)*

Chủ đầu tư

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)*

Nhà thầu thiết kế xây dựng công
trình

*(Ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ
và đóng dấu);*

Nhà thầu thi công
xây dựng công trình

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu)*

Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình và các phụ lục kèm theo biên bản này, nếu có;

- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

Phụ lục 8

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

Chủ đầu tư/Chủ sở hữu
hoặc chủ quản lý sử
dụng công trình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

.....

Công trình.....

.....

báo cáo nhanh sự cố công trình xây dựng

Kính gửi: (tên cơ quan quản lý nhà nước theo quy định)

1. Tên công trình, vị trí xây dựng:

2. Các tổ chức cá nhân tham gia xây dựng:

a) Nhà thầu khảo sát xây dựng:..... (ghi tên tổ chức, cá nhân).....

b) Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình:..... (ghi tên tổ chức, cá nhân)

c) Nhà thầu thi công xây dựng:..... (ghi tên tổ chức, cá nhân)

d) Nhà thầu giám sát thi công xây dựng:..... (ghi tên tổ chức, cá nhân)

3. Mô tả nội dung sự cố:

Mô tả sơ bộ về sự cố, tình trạng công trình xây dựng khi xảy ra sự cố, thời
điểm xảy ra sự cố

.....

.....

4. Thiệt hại sơ bộ về người và vật chất:

a) Tình hình thiệt hại về người, về vật chất:.....

b) Về nguyên nhân sự cố:.....

5. Biện pháp khắc phục:.....

Nơi nhận :

- Như trên;

- Lưu

Người báo cáo *

(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

* Ghi chú:

a) Chủ đầu tư lập báo cáo sự cố xảy ra tại công trình đang thi công xây dựng;

b) Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng lập báo cáo xảy ra tại công trình đang sử dụng, vận hành, khai thác.

Phụ lục 9

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

Chủ đầu tư/Chủ sở hữu
hoặc chủ quản lý sử
dụng công trình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

.....

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

biên bản kiểm tra hiện trường sự cố công trình xây dựng

1. Tên công trình xảy ra sự cố:

.....

2. Hạng mục công trình xảy ra sự cố:

.....

3. Địa điểm xây dựng công trình:

.....

4. Biên bản kiểm tra hiện trường sự cố được lập với các nội dung sau:

a) Thời điểm xảy ra sự cố:.... giờ.... ngày..... tháng.... năm.....

b) Mô tả sơ bộ về sự cố, tình trạng công trình khi xảy ra sự cố.....

c) Sơ bộ về tình hình thiệt hại về người, về vật chất.....

d) Sơ bộ về nguyên nhân sự cố (nếu có).....

Người lập biên bản

(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

a) Chủ đầu tư lập báo cáo sự cố xảy ra tại công trình đang thi công xây dựng;

b) Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng lập báo cáo xảy ra tại công trình đang sử dụng, vận hành, khai thác.

Các thành phần tham gia lập biên bản khác gồm:

- Nhà thầu thi công xây dựng : *(người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu)*
- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình : *(người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu)*
- Nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình : *(người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu)*
- Các thành phần khác, nếu có.